

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM
Mã số thuế: 0301955155

Mẫu CBTT-05: (Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(QUÝ IV NĂM 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	4,517,999,382,138	4,738,110,713,128
1	Tiền	3,245,059,307,301	2,650,001,084,717
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	903,529,217,523	1,371,775,962,462
	- Chứng khoán tự doanh	692,270,929,663	1,246,013,356,264
	- Chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	153,653,545,285	91,506,676,040
	- Đầu tư ngắn hạn khác	78,000,000,000	115,000,000,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(20,395,257,425)	(80,744,069,842)
3	Các khoản phải thu	360,665,027,194	709,548,355,978
4	Vật liệu , công cụ tồn kho	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,745,830,120	6,785,309,971
II	Tài sản dài hạn	2,586,820,155,030	2,338,874,708,380
1	Tài sản cố định	161,744,423,862	162,734,958,756
	- TSCĐ hữu hình	34,862,975,967	33,898,059,463
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- TSCĐ vô hình	126,881,447,895	128,836,899,293
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	2,402,024,342,538	2,132,094,392,057
	- Chứng khoán tự doanh	1,813,326,153,009	1,586,553,995,108
	- Đầu tư vào các công ty liên kết	504,122,473,346	454,205,459,050
	- Đầu tư dài hạn khác	126,393,890,000	126,393,890,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn	(41,818,173,817)	(35,058,952,101)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	943,877,000	943,877,000
4	Tài sản dài hạn khác	22,107,511,630	43,101,480,567
III	Tổng cộng tài sản	7,104,819,537,168	7,076,985,421,508
IV	Nợ phải trả	2,344,487,362,005	2,227,837,369,973
1	Nợ ngắn hạn	1,918,440,366,068	1,864,616,902,228
2	Nợ dài hạn	426,046,995,937	363,220,467,745
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	4,760,332,175,163	4,849,148,051,535
1	Vốn góp ban đầu	1,533,334,710,000	1,533,334,710,000
2	Vốn bổ sung	2,095,966,265,902	2,095,966,265,902
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	1,131,480,863,785	1,220,296,740,157
4	Vốn điều chỉnh	(449,664,524)	(449,664,524)
VI	Tổng nguồn vốn	7,104,819,537,168	7,076,985,421,508

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, tín dụng....)

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	462,154,533,926	1,121,557,943,658
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	31,888,000
3	Doanh thu thuần	462,154,533,926	1,121,526,055,658
4	Thu lãi đầu tư	-	-
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	462,154,533,926	1,121,526,055,658
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	176,591,020,629	233,474,467,664
	<i>Trong đó:</i>		
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	123,001,429,928	433,866,184,043
	Chi phí dự phòng chứng khoán	53,589,590,701	(200,391,716,379)
7	Lợi nhuận gộp	285,563,513,297	888,051,587,994
8	Chi phí quản lý	1,787,749,097	6,261,966,451
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	283,775,764,200	881,789,621,543
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	34,653,212	33,514,676
11	Lợi nhuận từ các công ty liên kết	22,832,985,703	73,888,378,228
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	306,643,403,115	955,711,514,447
13	Lợi nhuận tính thuế	244,754,754,136	810,291,932,635
14a	Chi phí thuế TNDN hiện hành	60,336,380,308	173,223,959,370
14b	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(21,592,340,858)	(21,592,340,858)
15	Lợi nhuận sau thuế	267,899,363,665	804,079,895,935
16	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

TPHCM, ngày 21 tháng 1 năm 2010
Phó Tổng Giám Đốc

Người lập Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Thu Giang Hoàng Thị Minh Thủy Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban hành theo Thông tư số 95/2008 /TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,738,110,713,128	2,832,440,630,345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,650,001,084,717	1,610,984,422,667
1. Tiền	111		1,885,001,084,717	777,532,339,334
Trong đó :				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			1,708,767,592,927	724,920,960,417
- Tiền của người ủy thác đầu tư			61,023,646,752	4,950,198,136
2. Các khoản tương đương tiền	112		765,000,000,000	833,452,083,333
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư			15,000,000,000	38,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,371,775,962,462	860,476,309,199
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	1,361,013,356,264	548,625,253,876
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		V.03	91,506,676,040	337,554,350,207
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(80,744,069,842)	(25,703,294,884)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.08	709,548,355,978	195,818,186,416
1. Phải thu của khách hàng	131		525,202,888,075	27,818,912,562
2. Trả trước cho người bán	132		5,885,406,051	5,147,469,367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		54,495,327,058	449,774,597
5. Các khoản phải thu khác	138		123,964,734,794	162,402,029,890
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,785,309,971	165,161,712,063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,335,919,919	2,683,705,855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	159,893,780,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,449,390,052	2,584,226,208

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2,338,874,708,380	2,788,437,724,253
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		163,678,835,756	162,829,348,745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	33,898,059,463	38,148,347,944
Nguyên giá	222		69,051,933,321	58,908,243,932
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,153,873,858)	(20,759,895,988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	128,836,899,293	124,681,000,801
Nguyên giá	228		138,376,050,786	129,657,400,085
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,539,151,493)	(4,976,399,284)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		943,877,000	-
III. Bất động sản tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,132,094,392,057	2,606,084,826,421
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		454,205,459,050	453,067,080,821
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,586,553,995,108	2,312,115,299,038
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,586,553,995,108	2,312,115,299,038
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		126,393,890,000	131,393,890,000
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259		(35,058,952,101)	(290,491,443,438)
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,101,480,567	19,523,549,087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	6,273,425,927	6,885,718,025
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		21,592,340,858	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	8,389,932,650	6,140,770,930
4. Tài sản dài hạn khác	268		6,845,781,132	6,497,060,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7,076,985,421,508	5,620,878,354,598

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,227,837,369,973	1,723,975,051,271
I. Nợ ngắn hạn	310		1,864,616,902,228	937,408,380,912
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	110,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		594,694,015	2,014,849,236
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	2,229,777,500	1,918,777,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	54,050,999,468	31,480,687,718
5. Phải trả người lao động	315		(6,630,256)	13,750,000
6. Chi phí phải trả	316	V.09	33,407,614,418	54,895,295,676
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,452,544,964,388	718,184,058,791
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		157,993,026,898	2,893,987,130
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		3,269,421,100	534,991,600
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	160,533,034,697	15,471,983,261
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		363,220,467,745	786,566,670,359
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,000,000,000	348,551,500
4. Vay và nợ dài hạn	334		222,224,000,000	388,892,000,000
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335	V.14	123,807,416,049	392,447,031,036
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		4,189,051,696	4,879,087,823
8. Dự phòng phải trả dài hạn	338		-	-
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	4,849,148,051,535	3,896,903,303,327
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,818,501,330,787	3,812,768,310,149
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,533,334,710,000	1,366,666,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,095,966,265,902	1,996,057,965,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(449,664,524)	(88,206,646,731)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		140,116,480,248	115,064,783,174
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,049,533,539,161	423,185,498,706
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		30,646,720,748	84,134,993,178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		7,076,985,421,508	5,620,878,354,598
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		7,337,135,000,000	7,094,274,170,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		5,860,423,890,000	6,076,985,050,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		887,204,350,000	1,323,811,850,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4,042,599,460,000	3,881,297,350,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		930,620,080,000	871,875,850,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		592,490,970,000	-
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		15,166,000,000	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		545,295,080,000	-
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		32,029,890,000	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		625,912,680,000	979,783,520,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		625,912,680,000	979,783,520,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		243,940,700,000	37,505,600,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		16,542,700,000	1,139,500,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		220,938,500,000	34,385,700,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		6,459,500,000	1,980,400,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		14,366,760,000	-
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		11,597,360,000	-
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		2,769,400,000	-
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.8	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		85,362,510,000	-
	Trong đó:			-	-
7.1	Chứng khoán giao dịch	051		85,124,510,000	-
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		85,124,510,000	-
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		50,000,000	-
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		50,000,000	-
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	071		188,000,000	-
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		188,000,000	-
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người Lập Biểu

Kế toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2010
P. Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Thu Giang

Hoàng Thị Minh Thủy

Nguyễn Hồng Nam

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM
Điện thoại:388242897 ;Fax:38242997
MST:0301955155

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu	01	462,154,533,926	190,170,872,602	1,121,557,943,658	1,055,234,328,495
	Trong đó:					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		80,555,515,722	22,610,570,778	196,203,846,337	115,751,810,479
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		193,672,170,494	107,640,883,463	603,679,970,806	696,705,908,031
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		9,016,800,000	15,000,000	9,236,390,000	8,646,285,660
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư của công ty Quản lý quỹ		70,425,099,614	13,427,903,134	88,419,267,953	44,561,548,222
	Doanh thu hoạt động tư vấn		46,395,916,826	2,453,204,446	50,301,749,737	9,456,472,056
	Doanh thu lưu ký chứng khoán		528,035,998	2,567,948,407	1,756,798,538	5,413,832,090
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		220,097,633	136,336,648	666,456,491	282,081,100
	Doanh thu khác		61,340,897,639	41,319,025,726	171,293,463,796	174,416,390,857
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	181,818	31,888,000	600,181,818
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	462,154,533,926	190,170,690,784	1,121,526,055,658	1,054,634,146,677
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	176,591,020,629	148,367,070,179	233,474,467,664	740,176,840,359
	Trong đó:					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	123,001,429,928	124,678,262,351	433,866,184,043	484,863,217,587
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	53,589,590,701	23,688,807,828	(200,391,716,379)	255,313,622,772
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	285,563,513,297	41,803,620,605	888,051,587,994	314,457,306,318
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,787,749,097	1,804,823,909	6,261,966,451	5,504,986,605
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	283,775,764,200	39,998,796,696	881,789,621,543	308,952,319,713
8	Thu nhập khác	31	34,955,202	92,238,224	137,062,842	25,267,192,151
9	Chi phí khác	32	301,990	31	103,548,166	22,335,211,375
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34,653,212	92,238,193	33,514,676	2,931,980,776
11	Lợi nhuận từ các công ty liên kết	50	22,832,985,703	(21,925,853,991)	73,888,378,228	(34,065,054,697)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60	306,643,403,115	18,165,180,898	955,711,514,447	277,819,245,792
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	60,336,380,308	1,124,864,773	173,223,959,370	27,302,275,035
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	(21,592,340,858)	-	(21,592,340,858)	-
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70	267,899,363,665	17,040,316,125	804,079,895,935	250,516,970,757

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2010
Phó Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Thu Giang

Hoàng Thị Minh Thủy

Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Năm	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	955,711,514,447	277,819,245,791
2.	Điều chỉnh cho các khoản:		(488,132,881,362)	123,924,206,871
	- Khấu hao tài sản cố định	02	19,171,072,970	16,219,270,853
	- Các khoản lập dự phòng	03	(200,391,716,379)	255,313,622,772
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(344,021,621,733)	(230,090,780,689)
	- Chi phí lãi vay	06	37,109,383,779	82,482,093,935
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	467,578,633,085	401,743,452,662
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(352,684,398,696)	264,503,924,225
	- Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	(997,648,115,039)	(184,902,395,061)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	670,390,239,892	(687,617,539,966)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(684,888,508)	3,178,667,647
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(61,363,069,931)	(135,115,428,043)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(129,768,923,112)	(97,198,348,134)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,478,260,000	16,962,562,000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(56,248,253,430)	(72,633,003,730)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(457,950,515,740)	(491,078,108,400)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21,598,623,229)	(45,263,608,399)
2.	Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	23,931,083,029
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(319,053,256,381)	(226,339,770,500)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26	893,810,436,429	266,757,451,932
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	(518,283,756,888)	(382,394,357,864)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28	1,113,965,753,107	3,072,929,556,936
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29	271,056,901,643	281,501,532,043
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,419,897,454,681	2,991,121,887,177

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Năm	
			Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	219,606,045,000	280,000,000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(31,940,761,891)	(88,206,646,731)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	110,000,000,000	85,000,000,000
4.	Trả lại vốn ủy thác cho người ủy thác đầu tư	34	(110,000,000,000)	(2,625,000,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(110,000,000,000)	-
6.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(595,560,000)	(403,425,784,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77,069,723,109	(3,031,352,430,731)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,039,016,662,050	(531,308,651,954)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,610,984,422,667	2,142,293,074,621
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,650,001,084,717	1,610,984,422,667

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2010
P. Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Thu Giang

Hoàng Thị Minh Thủy

Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động số 3041/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 03/2000/GPHDKD, do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư.
4. **Tổng số nhân viên** : 417
5. **Công ty con** :
 - Công ty TNHH quản lý Quỹ SSI được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.
 - Ngành hoạt động : Quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư.
 - Vốn điều lệ : 30 tỷ đồng (sở hữu 100%)
6. **Đầu Tư vào Quỹ Tầm Nhìn SSI** :

Trong năm 2007, công ty cũng đã đầu tư vào quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng góp với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 8 năm 2007.
7. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thị trường chung quý 4/2009 giảm so với quý 3/2009 về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên kết quả kinh doanh trong quý này giảm so với quý trước. Kết quả kinh doanh quý 4/2009 của Công ty lãi **267.899.363.665** đồng sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 10 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ báo cáo với công ty.

Tất cả các sổ dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu ...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu ...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản vốn nhận Ủy thác đầu tư dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

7. Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị hiện tại của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Công ty trong khoản lãi hoặc lỗ của quỹ đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Công ty trong kết quả hoạt động của quỹ đầu tư. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty và quỹ đầu tư được loại trừ tùy thuộc vào mức độ góp vốn vào quỹ đầu tư đó của Công ty.

Các quỹ đầu tư có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Công ty đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

10. Trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước. Ngày 30 tháng 01 năm 2009 công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.666.680 trái phiếu SSICB0206 thành cổ phiếu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo hướng dẫn của Thông tư 03/2009-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 về việc giảm và gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, SSIAM được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho quý IV năm 2009 do SSIAM đáp ứng tiêu chí của công ty vừa và nhỏ với số lao động sử dụng bình quân trong quý IV không quá 300 người.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo qui định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	304.139.392	374.521.673
Tiền gửi ngân hàng	1.884.696.945.325	777.157.817.661
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.708.767.592.927	724.920.960.417
- Tiền của người ủy thác đầu tư	61.023.646.752	4.950.198.136
Các khoản tương đương tiền	765.000.000.000	833.452.083.333
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>
Cộng	2.650.001.084.717	1.610.984.422.667

2. Tình Hình Đầu Tư tài Chính

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	1.281.013.356.264		(80.744.069.842)	1.200.269.286.422
II. Đầu tư ngắn hạn khác	80.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80.000.000.000			
III. Chứng khoán đầu tư	1.586.553.995.108		(35.058.952.101)	1.551.495.043.007
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.586.553.995.108		(35.058.952.101)	1.551.495.043.007
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	-
IV. Đầu tư góp vốn	454.205.459.050			
-Vốn góp liên doanh liên kết	454.205.459.050			
V. Đầu tư tài chính khác	126.393.890.000			
- Đầu tư dài hạn khác	126.393.890.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết**

	Giá gốc của khoản đầu tư (VNĐ)	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)	% sở hữu của Công ty (%)
Quỹ tầm nhìn SSI	485.000.000.000	454.205.459.050	453.067.080.821	28.53
Cộng	485.000.000.000	454.205.459.050	453.067.080.821	

3. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư (đơn vị tính: VNĐ):

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	41.506.676.040	127.604.381.946
Trái phiếu, kỳ phiếu các loại	50.000.000.000	209.949.968.261
Cộng	91.506.676.040	337.554.350.207

Các khoản chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

4. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	6.273.425.927	6.885.718.025
Tổng Cộng	6.273.425.927	6.885.718.025

5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	8.087.814.535
Tiền lãi phân bổ hàng năm	302.118.115
Tổng Cộng	8.389.932.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Tài Sản Cố Định Hữu Hình (đơn vị tính: VNĐ)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008		45.579.302.432	11.811.176.903	1.517.764.597	58.908.243.932
Tăng trong kỳ	2.609.391.520	6.097.650.968	2.006.550.000	-	10.713.592.488
Mua trong kỳ	2.609.391.520	6.097.650.968	2.006.550.000	-	10.713.592.488
Giảm trong năm		(569.903.099)			(569.903.099)
Bán thanh lý		(569.903.099)	-		(569.903.099)
Phân loại lại			-		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.609.391.520	51.107.050.301	13.817.726.903	1.517.764.597	69.051.933.321
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008		16.203.594.045	4.106.600.783	449.701.160	20.759.895.988
Tăng trong kỳ	405.842.321	11.710.329.439	2.097.437.920	394.711.081	14.608.320.761
Khấu hao	405.842.321	11.710.329.439	2.097.437.920	394.711.081	14.608.320.761
Giảm trong kỳ		(214.342.891)			(214.342.891)
Bán thanh lý	-	(214.342.891)	-		(214.342.891)
Phân loại lại	-		-		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	405.842.321	27.699.580.593	6.204.038.703	844.412.241	35.153.873.858
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	29.375.708.387	7.704.576.120	1.068.063.437	38.148.347.944
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.203.549.199	23.407.469.708	7.613.688.200	673.352.356	33.898.059.463

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Tài Sản Cố Định Vô Hình (đơn vị tính: VNĐ)**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	12.299.407.357	114.481.726.400	2.876.266.328	129.657.400.085
Tăng trong kỳ	9.905.490.341		(1.186.839.640)	8.718.650.701
<i>Mua mới</i>	8.583.518.813		135.131.888	8.718.650.701
<i>Phân loại lại</i>	1.321.971.528		(1.321.971.528)	-
Giảm trong kỳ			-	
<i>Bán thanh lý</i>			-	
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	22.204.897.698	114.481.726.400	1.689.426.688	138.376.050.786
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	4.749.532.860	-	226.866.424	4.976.399.284
Tăng trong kỳ	3.446.859.064		1.115.893.145	4.562.752.209
<i>Khấu hao</i>	4.391.447.644		171.304.565	4.562.752.209
<i>Phân loại lại</i>	(944.588.580)		944.588.580	-
Giảm trong kỳ				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	8.196.391.924	-	1.342.759.569	9.539.151.493
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	7.549.874.497	114.481.726.400	2.649.399.904	124.681.000.801
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	14.008.505.774	114.481.726.400	346.667.119	128.836.899.293

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	531.088.294.126	32.966.381.929
- Phải thu KH về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	322.681.414.013	-
- Ứng trước cho người bán	5.885.406.051	5.147.469.367
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	136.470.715.606	18.538.344.479
- Phải thu phí tư vấn	1.454.685.890	692.000.000
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	63.113.447.672	8.279.046.661
- Phải thu khác	1.482.624.894	309.521.422
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	54.495.327.058	449.774.597
- Phải thu sở giao dịch	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.495.327.058	449.774.597
- Phải thu trung tâm lưu ký	-	-
- Phải thu thành viên khác	53.000.000.000	-
3. Thuế GTGT khấu trừ	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-
5. Phải thu khác	123.964.734.794	162.402.029.890
- Phải thu theo cam kết mua và bán lại chứng khoán	64.892.544.000	77.360.154.413
- Phải thu tổ chức phát hành	42.941.825.174	76.713.446.229
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu khác	16.130.365.620	8.328.429.248

9. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu chuyển đổi	28.769.221.158	49.178.740.643
Chi phí phải trả khác	4.638.393.260	5.716.555.033
Tổng Cộng	33.407.614.418	54.895.295.676

10. Người mua ứng trước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ứng trước phí tư vấn của khách hàng	2.012.314.000	1.701.314.000
Các khách hàng khác	217.463.500	217.463.500
Cộng	2.229.777.500	1.918.777.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	288.711.888	23.582.189
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.781.140.010	5.383.825.130
Thuế Thu nhập cá nhân	3.291.599.454	24.636.305.487
Các loại thuế khác	1.689.548.116	1.436.974.912
Cộng	54.050.999.468	31.480.687.718

12. Vay và nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản nhận ủy thác quản lý vốn dài hạn theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn của Công ty Quản lý quỹ SSI có thời hạn còn lại dưới một năm	-	110.000.000.000
Cộng	-	110.000.000.000

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	48.194.852	42.560.834
Doanh thu ghi nhận trước	87.410.000	264.083.331
Hợp đồng mua bán chứng khoán	27.742.500.000	10.000.000.000
Phải trả HĐ Hợp tác kinh doanh	80.000.000.000	-
Các khoản khác	52.654.929.845	5.165.339.096
Tổng Cộng	160.533.034.697	15.471.983.261

14. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	123.807.416.049	392.447.031.036
Cộng	123.807.416.049	392.447.031.036

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng. phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	1.366.666.710.000	1.996.057.965.000	(88.206.646.731)	115.064.783.174	84.134.993.178	423.185.498.706	3.896.903.303.327
Chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi	166.668.000.000						166.668.000.000
Trích lập Quỹ trong năm				25.051.697.074		(25.051.697.074)	-
Trích cổ tức đợt 1 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông						(153.322.201.000)	(153.322.201.000)
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi					(53.488.272.430)	-	(53.488.272.430)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2008 theo Quyết toán thuế						642.042.592	642.042.592
Lợi nhuận sau thuế năm 2009						804.079.895.935	804.079.895.935
Mua Cổ phiếu Quỹ			(31.940.761.891)			-	(31.940.761.891)
Bán cổ phiếu quỹ		99.908.300.902	119.697.744.098				219.606.045.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	30.646.720.748	1.049.533.539.159	4.849.148.051.535

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Văn bản số 792/SGDHCM-NY ngày 09/04/2008 và 2685/SGDHCM-NY ngày 11 tháng 12 năm 2008 và chấp nhận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn bán 3.000.000 cổ phiếu quỹ theo văn bản số 1398/SGDHCM-NY ngày 5/8/2009. Đến thời điểm 31/12/2009, tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 11.270 cổ phiếu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)**

	Quý IV năm 2009	Lũy kế năm 2009
Cổ tức	36.332.538.374	68.927.058.408
Trái tức	19.203.473.974	97.009.269.949
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	135.424.225.829	423.371.678.909
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	2.711.932.317	14.371.963.540
Tổng cộng	193.672.170.494	603.679.970.806

17. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý IV năm 2009	Lũy kế năm 2009
Chi phí môi giới chứng khoán	13.349.781.031	32.496.891.591
Chi phí tự doanh chứng khoán	30.035.760.692	173.800.890.090
Chi phí dự phòng (*)	53.589.590.701	(200.391.716.379)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	18.423.746.196	69.862.731.577
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	61.192.142.009	157.705.670.785
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>23.080.350.627</i>	<i>60.882.781.828</i>
<i>Chi phí vật liệu, VPP, công cụ</i>	<i>952.711.104</i>	<i>3.058.075.611</i>
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	<i>6.114.582.996</i>	<i>22.693.658.134</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>5.514.518.332</i>	<i>20.430.701.554</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>17.209.059.261</i>	<i>40.154.789.823</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>8.320.919.689</i>	<i>10.485.663.835</i>
Tổng Cộng	176.591.020.629	233.474.467.664

(*) Chi phí dự phòng cột “Lũy kế năm 2009” là số âm là do hoàn nhập dự phòng (theo quy định của thông tư 95/2008/TT-BTC thì hoàn nhập dự phòng và dự phòng điều hạch toán vào khoản mục này)

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý IV năm 2009	Lũy kế năm 2009
Chi phí nhân viên	1.517.780.651	4.573.200.827
Chi phí khấu hao và phân bổ	269.968.446	856.923.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	831.841.831
Tổng Cộng	1.787.749.097	6.261.966.451

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Số liệu so sánh:

Báo cáo tài chính quý 4/2009 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Do đó một số số liệu đầu năm và quý 4/2008 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

TPHCM, ngày 21 tháng 1 năm 2010

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

P.Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Thu Giang

Hoàng Thị Minh Thủy

Nguyễn Hồng Nam